

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29/5/2019

V/v: Tranh chấp ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Sơn và bà Dương Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 25/2019/TLST - HNGĐ ngày 08/4/2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-DS ngày 03/5/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 19xx; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn N, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị Huyền T, sinh năm 19xx; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Ninh Khánh - Bộ Công an. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Về hôn nhân: Anh tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Trần Thị Huyền T vào ngày 01/9/2008 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hoà thuận đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị T có hành vi lấy trộm tiền của bố mẹ chồng bị Công an bắt và bị Tòa án xử phạt 07 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tuy nhiên sau khi xét xử, trong thời gian được tạm hoãn thi hành án phạt tù do đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, chị T vẫn nhiều lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của bố mẹ

chồng làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày một căng thẳng. Từ ngày 24/6/2016 chị T phải chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Ninh Khánh – Bộ Công an. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trang.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Trần Thị Huyền T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn D tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 01/9/2008 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống đến đầu năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế vợ chồng khó khăn, đang nuôi con nhỏ, trong lúc thiếu suy nghĩ chị đã có hành vi lấy trộm tiền của bố mẹ chồng để chi tiêu cho gia đình và bị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xử phạt 07 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Đến tháng 6/2016 chị đi chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Ninh Khánh – Bộ Công an; từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Anh D có vào thăm chị tại trại giam nhưng hai người không còn tình cảm với nhau nữa. Nay anh D kiện ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn. Do chị đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Ninh Khánh - Bộ Công an nên không có điều kiện tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án vì vậy chị đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị Huyền T đều xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 14/10/20xx và cháu Nguyễn Phương T, sinh ngày 25/6/20xx; hiện cả hai cháu đang sống cùng anh D. Ly hôn, anh D và chị T đều có quan điểm giao anh D tiếp tục nuôi dưỡng các con và chị T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con do đang chấp hành án phạt tù.

Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn; anh D, chị T đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B, tỉnh Hà Nam có quan điểm: Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

1. Xử cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị Huyền T.

2. Về con chung: Chấp nhận đề nghị của anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị Huyền T; giao cháu Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 14/10/20xx và cháu Nguyễn Phương T, sinh ngày 25/6/20xx cho anh D nuôi dưỡng; chị T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị Huyền T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 01/9/2008 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống đến đầu năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế vợ chồng khó khăn, đang nuôi hai con nhỏ, do bông bột, thiếu suy nghĩ chị T đã có hành vi lấy trộm tiền của bố mẹ chồng để chi tiêu cho gia đình thì bị bắt. Ngày 17/7/2015 Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xử phạt chị T 07 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Đến tháng 6/2016 chị T đi chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Ninh Khánh – Bộ Công an; từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Anh D nhiều lần vào thăm chị T tại trại giam nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được khắc phục.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh D và chị T xảy ra đã lâu; mặc dù hai người đã nói chuyện, trao đổi với nhau nhiều lần nhưng đều thấy không còn tình cảm yêu thương nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh D và chị T đã trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn, xử cho anh D ly hôn chị T là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[2] Về con chung, anh D và chị T có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 14/10/20xx và cháu Nguyễn Phương T, sinh ngày 25/6/20xx; hiện đang sống cùng anh D. Hội đồng xét xử xét thấy cháu N có nguyện vọng ở với anh D, đồng thời hiện chị T đang phải chấp hành hình phạt tù không có điều kiện nuôi con do đó đề nghị của anh D, chị T tiếp tục giao cho anh D nuôi dưỡng cháu N, cháu T và chị T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng anh D là đúng thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, do anh D, chị T đều tự nguyện không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh D phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

1. Xử cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị Huyền T.

2. Về con chung: Chấp nhận đề nghị của anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị Huyền T; giao cháu Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 14/10/20xx và cháu Nguyễn Phương T, sinh ngày 25/6/20xx cho anh D nuôi dưỡng; chị T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D.

Anh D cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đối với hai cháu N, T.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà anh D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2015/0002409 ngày 08/4/2019 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà anh D phải nộp. Anh D đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho anh D biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho chị T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(Đã ký)